

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26.5.2023

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thanh Điền

Hội thẩm nhân dân:

1. bà Nguyễn Thúy Kiên

2. bà Thái Ánh Trinh

- Thư ký phiên tòa: ông Đinh Tuấn Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, tp. Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, tp. Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2023/TLST-HNGĐ ngày 23.3.2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Trần Thị N**, sinh năm 1992, cư ngụ khu vực A, phường B, quận T, tp. Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn: anh **Phạm Văn L**, sinh năm 1994, cư ngụ khu vực A, phường B, quận T, tp. Cần Thơ. (vắng mặt)

3. Người có quyền, lợi ích được bảo vệ:

3.1. cháu Phạm Ngọc G sinh ngày 09.3.2013

3.2. cháu Phạm Hoàng T sinh ngày 27.7.2020

(đang sống với chị N tại khu vực A, phường B; do chị N là người giám hộ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 07.02.2023, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:* Do tự quen biết và yêu thương nhau, vào năm 2012 chị với anh Phạm Văn L được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân dân (UBND) phường B vào năm 2013. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình chồng nhưng do vợ chồng thường hay cãi vã, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh L tự ý bỏ nhà sống ly thân với chị từ năm 2022 đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Ngọc G, sinh ngày 09.3.2013 và Phạm Hoàng T, sinh ngày 27.7.2020 đang sống chung với chị; Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn đối với anh Phạm Văn L; Yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung đến trưởng thành, không yêu cầu cấp dưỡng.

* *Đối với bị đơn anh Phạm Văn L:* Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ đương sự để thực hiện việc tự khai, để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đương sự đều vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành mở phiên họp đối với bị đơn được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị N đối với bị đơn anh Phạm Văn L; *Về con chung*: ổn định cho chị N được quyền nuôi 02 con chung đến trưởng thành, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con; *Về tài sản chung, nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau này phát sinh tranh chấp thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

- Về án phí sơ thẩm: chị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Chị Trần Thị N với anh Phạm Văn L được gia đình hai bên tác hợp và tự nguyện tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên chị N có đơn khởi kiện. Xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Phạm Văn L đã được Tòa án tổng đạt công khai các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh L vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét

xử có căn cứ xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1, 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] *Xét về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn và bị đơn được gia đình tác hợp có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo chị N thì do tính tình vợ chồng không hòa hợp, hay cãi vã, anh L tự ý bỏ nhà đi mà không quan tâm chăm sóc vợ con nên từ năm 2022 vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Quá trình giải quyết vụ kiện, chị N kiên quyết ly hôn; anh L đã được triệu tập hợp lệ để tham gia giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không thể hiện mong muốn hàn gắn lại quan hệ vợ chồng; Mặt khác, từ khi ly thân đến nay vợ chồng đã bỏ mặc mà không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy, tình trạng vợ chồng giữa chị N với anh L đã thật sự rạn nứt, thực tế hôn nhân đã chấm dứt, đời sống chung không thể tồn tại kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[4] *Về con chung*: Chị N khai vợ chồng có con chung tên Phạm Ngọc G, sinh ngày 09.3.2013 và Phạm Hoàng T, sinh ngày 27.7.2020 - đang sống chung với chị. Ngoài ra vợ chồng không có con nuôi hay con riêng nào khác. Điều này phù hợp với Giấy khai sinh của các cháu nên có căn cứ xác định cháu G, cháu T là con chung của chị N và anh L là sự thật.

Theo đó, chị N yêu cầu được nuôi con chung, bởi suốt thời gian qua và hiện nay các cháu vẫn liên tục sống cùng mẹ, được sự chăm sóc chu đáo từ chị N nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp theo quy định tại khoản 2 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Hơn nữa, điều này không làm thay đổi môi trường sống và sự phát triển bình thường của con chung.

Về vấn đề cấp dưỡng: chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung là thiêng liêng nên người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung; không ai được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Ngoài ra, khi người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147, điều 220, khoản 1, 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 8, khoản 1 điều 9, điều 51, điều 53, điều 56, điều 81, điều 84 và điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N đối với bị đơn anh Phạm Văn L.

1. *Về hôn nhân*: chị Trần Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn L.
2. *Về con chung*: chị Trần Thị N được quyền nuôi con chung tên Phạm Ngọc G, sinh ngày 09.3.2013 và Phạm Hoàng T, sinh ngày 27.7.2020 đến trưởng thành. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở anh L thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của các đương sự về việc trình bày không có tài sản chung và nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp tài sản chung và nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo phiếu thu số: 0003772 ngày 15.3.2023 thành án phí. Chị N đã nộp xong.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tp. Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND quận T.
- THA quận T.
- UBND phường B
(nơi đkkh).
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Điền